

CHƯƠNG III: DANH TỪ (NOUN)

Bài 1: PHÂN LOẠI DANH TỪ

A. Lỗi sai thường gặp.

1. Tin tức mới nhất là anh ấy đang chạy đua vào chức thị trưởng.

Nhưng cái anh ấy thiếu là kinh nghiệm.

Lỗi sai:

The latest are that he is going to run for mayor.

But what he lacks is experiences.

Nguyên nhân:

Chủ từ trong đoạn đối thoại 1 là **the latest**, *latest* ở đây được dùng làm tính từ hóa danh từ, đi với mạo từ *the* diễn đạt ý nghĩa trừu tượng, tương đương với sau tính từ so sánh nhất lược bỏ danh từ *thing*, vì vậy nó không có hình thức số nhiều, động từ sau chủ từ phải dùng số ít. Các tính từ thường đi với mạo từ *the* có: *the unreal, the beautiful, the true, the ridiculous, the supernatural...*

Ex:

He told me that the beautiful is the ideal of life.

Anh ấy đã nói với tôi rằng “cái đẹp là cảnh giới lý tưởng nhất của cuộc sống”.

- experiences trong câu thứ hai dùng làm bổ ngữ cho chủ ngữ, chỉ “kinh nghiệm”, nhưng khi experience có nghĩa “kinh nghiệm” là danh từ trừu tượng, không thể đếm được và không có hình thức số nhiều, experience là danh từ cụ thể chỉ “sự từng trải” thì mới có hình thức số nhiều.

Ex:

Please tell us your experiences in America.

Vui lòng nói cho chúng tôi sự từng trải của bạn ở Mỹ.

Cách nói đúng:

→ The latest is that he is going to run for mayor.

→ But what he lacks is experience.

2. Anh ấy đã viết một bài thơ về tuổi trẻ.

Tôi không thể cảm nhận được cái đẹp của thơ.

Lỗi sai:

He is writing a poetry about the youth.

I just can't feel the beauties of poem.

Nguyên nhân:

Danh từ *poetry* và *poem* đều có nghĩa là “thơ”, nhưng *poetry* là thơ ca nói chung, là danh từ chung, không có hình thức số nhiều; *poem* chỉ bài thơ cụ thể, có hình thức số ít. “Một bài thơ” trong đoạn đối thoại phải dùng *poem*, “cái đẹp của thơ” là chỉ thơ ca nói chung, phải dùng *poetry*.

Ex:

He wrote a poem about war.

Anh ấy đã viết một bài thơ về chiến tranh.

Shakespeare and Milton were masters of English poetry.

Shakespeare và Milton là bậc thầy thơ tiếng Anh.

- Ngoài ra, “cái đẹp của thơ” là chỉ cái đẹp trừu tượng, “beauty” làm danh từ trừu tượng là danh từ không đếm được, chỉ có khi chỉ cái đẹp cụ thể của người, sự vật, hiện tượng mới là danh từ đếm được.

Ex:

She is an acknowledged beauty of the screen.

Cô ấy là người đẹp màn ảnh được mọi người công nhận.

One of the beauties of the medicine is the absence of aftereffects.

Một trong nét đẹp của loại thuốc này là không có phản ứng phụ.

Cách nói đúng:

→ He is writing a poem about the youth.

→ I just can't feel the beauty of poetry.

3. Jim nói nhiều đến nỗi người khác không thể thốt ra từ nào.

Người ngoài cuộc bao giờ cũng sáng suốt hơn.

Lỗi sai:

Jim talks so much that all the others barely gets a word in.

But looker-ons see most of the game.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại dùng danh từ ghép *looker-on*, số nhiều của nó phải là *lookers-on*, khi danh từ ghép ở số nhiều thì phải dùng phần chính trong danh từ ghép chuyển sang số nhiều. Tương tự như vậy: *looker-in* -> *lookers-in* (*người xem phim*), *hanger-on* -> *hangers-on* (*kẻ bám đi*), *father-in-law* -> *fathers-in-law* (*bố vợ, bố chồng*)...

Cách nói đúng:

→ But *lookers-on* see most of the game.

4. Ông Peter rất tốt bụng và nhiều tình cảm.

Nhưng quan điểm chính trị của ông khá bảo thủ.

Lỗi sai:

Mr. Peters are very warm-hearted.

But his politics is rather conservative.

Nguyên nhân:

Chủ từ Mr. Peters trong đối thoại là danh từ riêng, Peters chỉ “họ”, tuy là hình thức số nhiều nhưng vẫn là khái niệm số ít dùng để chỉ một người, vì vậy động từ phải dùng ở số ít. Politics “quan điểm chính trị” là khái niệm số nhiều, phải dùng hình thức số nhiều. Khi Politics chỉ tên gọi “chính trị học” chỉ có khái niệm số ít, động từ sau nó phải dùng số ít.

Ex:

Politics is my major.

Chính trị học là chuyên ngành của tôi.

- Các danh từ thêm hậu tố chỉ môn khoa học như vậy có: linguistics (*ngôn ngữ học*), genetics (*di truyền học*), optics (*quang học*), mathematics (*toán học*), physics

(*vật lý học*), phonetics (*ngôn ngữ học*), economics (*kinh tế học*), acoustics (*âm học*)... Các danh từ này tuy kết thúc bằng -s, nhưng thường dùng làm khái niệm số ít, động từ phía sau cũng phải dùng số ít.

Ex:

Acoustics is taught in this college.

Âm học được dạy ở trường đại học này.

Mathematics is an important subject in middle schools.

Toán học là môn học quan trọng ở trung học.

- Nhưng nếu dùng để chỉ nghĩa khác ngoài nghĩa “khoa học”, các danh từ này có thể có hình thức số nhiều.

Ex:

Economics are slowly killing the family farm.

Tình hình kinh tế đang dần bóp chặt trang trại gia đình.

The acoustics of the concert hall are very good.

Âm thanh của phòng hòa nhạc rất tốt.

Cách nói đúng:

→ Mr. Peters is very warm-hearted.

→ But his politics are rather conservative.

5. Anh ấy chụp nhiều hình công viên

Tôi thích tám hình có nhiều hươu.

Lỗi sai:

He took a lot of photoes in the garden.

I like that one having many deers on it.

Nguyên nhân:

Hình thức số nhiều của hai danh từ trong đoạn đối thoại đều sai, photo tuy kết thúc bằng âm -o, nhưng khi ở số nhiều chỉ cần thêm -s, deer là danh từ hình thức số ít và số nhiều giống nhau.

Cách nói đúng:

→ He took a lot of photos in the garden.

→ I like that one having many deer on it.

6. Có nhiều cá trong hồ.

Bạn có thể nói cho mình biết bao nhiêu tên loại cá?

Lỗi sai:

There are many fishes in this lake.

How many fish can you tell me by name?

Nguyên nhân:

Fish là danh từ có hình thức số ít, số nhiều cụ thể, một con cá là *a fish*, hai con cá là *two fishes* cũng có thể nói *two fish*, nhưng đi sau các từ giới hạn *some, many, lots of...* chỉ có thể dùng số ít *fish*. Nếu *fish* dùng để chỉ chủng loại các hoặc nhiều loại cá, phải dùng hình thức số nhiều *fishes*, nhưng khi chỉ thịt cá - *fish* là danh từ chỉ chất liệu, không có số nhiều. Tương tự, khi *lamb* chỉ con cừu là danh từ có thể đếm được, khi chỉ thịt cừu là danh từ không đếm được.

Ex:

We caught several fish.

Chúng tôi bắt được vài con cá.

They had fish for supper.

Họ có cá cho bữa ăn tối.

She is as docile as a lamb.

Cô ấy ngoan ngoãn như một con cừu.

Cách nói đúng:

→ There are many fish in this lake.

→ How many fishes can you tell me by name?

7. Cặp vợ chồng trẻ đang gây gổ với nhau.

Nhưng họ vừa mới kết hôn hôm qua.

Lỗi sai:

The young couple is quarrelling with each other.

But they just got married yesterday.

Nguyên nhân:

Khi danh từ chung làm chủ ngữ, nếu chỉ khái niệm chung thì bản thân nó mang nghĩa ở số ít, động từ cũng cần phải dùng số ít; nếu chỉ thành viên cụ thể thì bản thân nó mang nghĩa ở số nhiều, động từ cần phải dùng số nhiều.

Cách nói đúng:

→ The young couples are quarrelling with each other.

8. Thiết bị máy móc trong nhà máy gồm nhiều loại máy móc khác nhau.

Chúng ta cần một kỹ sư.

Lỗi sai:

The machine in the factory consists of several different kinds of machinery. We need a technician.

Nguyên nhân:

“thiết bị máy móc” trong đối thoại là danh từ tập hợp, “máy móc” là danh từ thường gặp, mọi người thường nhầm lẫn cách sử dụng của hai từ *machine* và *machinery*. *Machinery* là danh từ tập hợp, thường là danh từ không đếm được, động từ phía sau phải dùng số ít; *machine* là danh từ chung đếm được, nhiều loại máy móc phải dùng hình thức số nhiều để diễn đạt.

Cách nói đúng:

→ The machinery in the factory consists of several different kinds of machines.

9. Cô ấy có mái tóc hoa râm, phải không?

Không, cô ấy chỉ có một ít tóc bạc.

Lỗi sai:

She has grey hairs, hasn't she?

No, she only has some grey hair.

Nguyên nhân:

Hair có thể dùng làm danh từ chung, cũng có thể dùng làm danh từ chỉ chất liệu. Danh từ chung là chỉ một sợi một, là danh từ có thể đếm được; khi làm danh từ chất liệu chỉ toàn bộ mái tóc, là danh từ không đếm được.

Cách nói đúng:

→ She has grey hair, hasn't she?

→ No, she only has some grey hairs.

10. Chúng tôi mỗi ngày luộc trứng ăn sáng.

Đúng, tôi có thể thấy. Ở đó vẫn còn ít lòng trắng dính lên cà vạt của bạn.

Lỗi sai:

We have boiled egg for breakfast every day.

Yes, I can see it. There is still a bit of eggs on your necktie.

Nguyên nhân:

Egg chỉ chất liệu “lòng trắng”, “lòng đỏ” là danh từ không đếm được, không có hình thức số nhiều, nhưng khi có nghĩa “một cái trứng” thì có thể đếm được. Trong đoạn đối thoại, mỗi ngày đều ăn trứng thì phải dùng nó ở dạng danh từ đếm được, nhưng lòng trắng trứng là danh từ không đếm được.

Cách nói đúng:

→ We have boiled eggs for breakfast every day.

→ Yes, I can see it. There is still a bit of egg on your necktie.

11. Kế hoạch đã đạt thành công lớn.

Nhưng chúng ta không thể trở nên thỏa mãn vì thành công.

Lỗi sai:

The plan was big success.

But we cannot become complacent over successes.

Nguyên nhân:

Success (thành công) là danh từ trừu tượng, không đếm được, khi chỉ người thành công hoặc việc thành công là danh từ đếm được. Trong đối thoại, “kế hoạch đã đạt thành công lớn” chỉ việc thành công cụ thể, phải dùng hình thức đếm được của *success*, nhưng “vì thành công” chỉ khái niệm trừu tượng, phải dùng hình thức danh từ không đếm được.

Cách nói đúng:

→ The plan was a big success.

→ But we cannot become complacent over success.

12. Trên thế giới có nhiều tôn giáo khác nhau.

Đúng, và ngày nay tôn giáo vẫn còn quan trọng đối với chúng ta.

Lỗi sai:

There are several different religion in the world.

Yes, and religion still mean a lot to us today.

Nguyên nhân:

Khi *religion* chỉ các loại tôn giáo cụ thể là danh từ đếm được, có hình thức số nhiều; khi chỉ khái niệm “tôn giáo” trừu tượng không có hình thức số nhiều, là danh từ không đếm được, động từ phía sau phải dùng số ít.

Cách nói đúng:

→ There are several different religions in the world,

→ Yes, and religion still means a lot to us today. \

13. Cờ domino là môn anh ấy thích nhất.

Nhưng bi-da là môn yêu thích của tôi.

Lỗi sai:

Dominoes are what he likes most.

But billiards are my favorite.

Nguyên nhân:

Danh từ chỉ trò chơi có âm tận cùng -s, khi dùng để chỉ tên trò chơi thì không có sự thay đổi số ít, số nhiều; tuy tận cùng là -s, nhưng khi dùng làm chủ từ thì động từ phía sau phải dùng số ít. Loại danh từ này còn có: *bowls, darts, ninepins, skittles, draughts, fives, checkers...*

Cách nói đúng:

→ Dominoes is what he likes most.

→ But billiards is my favorite.

B. Kiến thức về danh từ

Danh từ là từ chỉ người, sự vật, khái niệm, địa điểm:

1. Danh từ đơn, danh từ ghép

Nhìn từ góc độ ngữ pháp, danh từ có thể được chia thành danh từ đơn và danh từ ghép.

- Danh từ đơn (Simple Noun) là do một từ tổ tự do tạo nên.

Ex: mother, boy, desk, story, pen, family, oil, youth, hand, bus...

- Danh từ ghép (Compound Noun) là do hai hoặc trên hai từ tổ tự do tạo nên.

Ex: blackboard, look-in, arm-shop, day-room, ground-plan, sister-in-law, comrade-in-arms...

2. Danh từ riêng và danh từ chung

Nhìn từ góc độ ý nghĩa, danh từ có thể chia thành danh từ chung và danh từ riêng.

Danh từ riêng (Proper Noun) là danh từ chỉ tên người, tên địa danh, tên nước hoặc tên tổ chức, đảng phái...

Ex: Helen Keller, William Shakespeare, New York, The Dead Sea, the People's Republic of China, the United Nations, UNESCO (United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization)

- Danh từ chung (Common Noun) là danh từ dùng chỉ người, vật...

Ex: student, teacher, air, milk, family, class, honesty, friendship...

- Danh từ chung có thể chia thành 4 loại: danh từ chỉ cá thể (Individual Noun), danh từ tập hợp (Collective Noun), danh từ chỉ chất liệu (Material Noun), danh từ trừu tượng (Abstract Noun).

- Danh từ chỉ cá thể là danh từ chỉ tên gọi cụ thể của người, sự vật...

Ex: computer, school, desk, pencil, telephone, letter, tooth

- Danh từ tập hợp là danh từ chung chỉ người hoặc sự vật

Ex: Family, government, class, team, poetry, machinery, police.

- Danh từ chỉ chất liệu là danh từ chỉ tên gọi chất liệu của sự vật.

Ex: water, wood, coffee, stone, onion

- Danh từ trừu tượng là danh từ chỉ khái niệm trừu tượng về phẩm chất, đặc tính, trạng thái...

Ex: beauty, difficulty, youth, education, knowledge, power, belief, hope

3. Danh từ đếm được, danh từ không đếm được

Về mặt ngữ pháp, danh từ có thể chia thành danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

- Danh từ đếm được (Countable Noun) có hình thức số ít, số nhiều.

- Danh từ không đếm được (Uncountable Noun) không có hình thức số ít, số nhiều, thường xuất hiện ở dạng số ít, có lúc cũng xuất hiện ở dạng số nhiều nhưng khác nghĩa với dạng số ít. Danh từ chỉ cá thể đều là danh từ đếm được, danh từ tập hợp là vừa có dạng đếm được và không đếm được; danh từ chỉ chất liệu, danh từ trừu tượng và danh từ riêng thường không đếm được.

II. Số của danh từ

1. Quy tắc biến đổi danh từ số nhiều

Số là một trong điểm ngữ pháp của danh từ. Danh từ được phân thành danh từ đếm được và danh từ không đếm được, danh từ đếm được có sự biến đổi số ít, số nhiều; danh từ không đếm được không có sự biến đổi số ít, số nhiều, khi làm chủ ngữ động từ cũng phải ở dạng số ít. Khi danh từ đếm được ở số nhiều phải thêm -s hoặc -es, nhưng cũng có một số biến đổi bất quy tắc.

❶ Quy tắc biến đổi số nhiều của danh từ

a. Phần lớn danh từ đổi sang số nhiều, thêm **-s** vào sau danh từ số ít.

Ex: teacher-teachers, map-maps, book-books, horse-horses

b. Thêm **-es** vào sau danh từ tận cùng với **s, x, ch, sh**.

Ex: glass-glasses, box-boxes, church-churches, bush-bushes

- Nhưng nếu danh từ tận cùng với **-ch** phát âm **[k]**, chỉ cần thêm **-s**

Ex: stomach - stomachs, epoch-epochs

c. Với danh từ tận cùng **-y**, phải đổi **y** thành **i** và thêm **-es**

Ex: body-bodies, baby-babies, story-stories, family-families

- Nhưng nếu trước **y** là nguyên âm thì chỉ cần thêm **-s**.

Ex: boy-boys, key-keys, day-days, play-plays, guy-guys

d. Danh từ tận cùng bằng âm **-o**, khi chuyển sang số nhiều phải thêm **-es**.

Ex: potato-potatoes, tomato-tomatoes, hero-heroes

- Nhưng nếu danh từ tận cùng bằng âm **-o** và các từ ngoại lai tận cùng bằng âm **-o**, khi biến đổi chỉ cần thêm **-s** vào phía sau.

Ex: radio—radios, zoo-zoos, bamboo-bamboos
cuckoo-cuckoos, folio-folios, memo-memos
photo-photos, solo-solos, two-twos

- Nhưng cũng có trường hợp thêm được **-s** hoặc **-es**, cần phải học thuộc.

Ex: volcano-volcanos/volcanoes, zero-zeros/zeroes
cargo-cargos/cargoes

e. Danh từ tận cùng bằng **-f, -ef** khi đổi sang số nhiều phải chuyển **f** thành **v**, sau đó thêm **-es**. Gồm có 14 danh từ: *calf, elf, half, housewife, knife, leaf, life, loaf, self, sheaf, shelf, thief, wife, wolf*.

Ex: calf-calves, knife-knives, wife-wives

- Nhưng khi đổi sang số nhiều các danh từ *handkerchief, hoof, scarf, wharf*,... có thể thêm **-s** cũng có thể chuyển **f** thành **v** và thêm **-es**.

Ex: handkerchief-handkerchiefs/handkerchieves

- Các danh từ khác tận cùng bằng **f** thường thêm **-s**.

Ex: chief-chiefs, roof-roofs, safe-safes, brief-briefs, belief-beliefs

❷ Có một số danh từ khi chuyển sang dạng số nhiều không theo nguyên tắc thêm **-s** hoặc **-es**, gồm có các trường hợp sau:

a. Có một số danh từ thay đổi nguyên âm hoặc ở giữa danh từ để chuyển sang số nhiều.

Ex: foot-feet, goose-geese, tooth-teeth, man-men, woman-women, ox-oxen, child-children

b. Có một số danh từ giống nhau ở dạng số ít và số nhiều, không có sự thay đổi.

Ex: deer, reindeer, sheep, means, barracks, series, works, Chinese, Japanese, Swiss, Vietnamese

❸ Dạng số nhiều của các từ ngoại lai có nhiều cách biến đổi, người học cần phải học thuộc.

Ex:

alumnus-alumni (*bạn học*), analysis-analyses (*phân tích*)

appendix-appendices (*phục lục*), axis-axes (*trục*)

bacterium-bacteria (*vi khuẩn*), bacillus-bacilli (*khuẩn hình que*), base-bases (*cơ bản*)

bureau – bureaux /bureaus (*cục, nha, vụ*); crisis-crises (*khủng hoảng*)

cantus - cantus (*điệu hát*), criterion-criteria/criterions (*tiêu chuẩn*)

datum-data (*dữ liệu*), diagnosis-diagnoses (*chẩn đoán*)

ellipsis-ellipses (*hiện tượng tỉnh lược*), focus-fic/focuses (*trụ điểm*)

formula-formulae (*công thức*), genus-genera (*phái, giống, loại*)

hypothesis—hypotheses (*giả thuyết*), index-indices (*chỉ số*)

logos-logoi (*lý tính*), nucleus - nuclei/nucleuses (*nhân (tế bào)*)

phenomenon-phenomena (*hiện tượng*), radius-radii (*bán kính*)

stimulus-stimuli (*sự kích thích*), stratum-strata/stratums (*địa tầng*)

synthesis-syntheses (*tổng hợp*), thesis-theses (*luận văn, luận án*)

terminus-termini/terminuses (*điểm cuối cùng*)

Does the child respond to auditory stimuli?

Đứa trẻ có phản ứng lại kích thích thính giác không?

The textual analyses identified the author as Shakespeare.

Phân tích tác phẩm xác định tác giả là Shakespeare.

The data are insufficient.

Dữ liệu không đủ.

I won't tell you the formulae and you should find them out from the book by yourself.

Tôi sẽ không nói với bạn công thức này và bạn sẽ tìm ra chúng từ sách của chính mình.

a. Nếu danh từ ghép chỉ có một danh từ mang nghĩa chính, các thành phần khác đều là thành phần bổ nghĩa, khi chuyển sang số nhiều thường chỉ thêm -s sau danh từ chính.

Ex:

mother-in-law-mothers-in-law, lady driver-lady drivers

air raider-air raiders, editor-in-chief-editors-in-chief

stander-by-standers-by, bride-to-be-brides-to-be

story-teller-story-tellers

b. Nếu các thành phần trong danh từ ghép không phân biệt chính phụ, khi chuyển sang số nhiều phải thêm -s vào danh từ sau cùng.

Ex:

eyewitness-eyewitnesses, toothpick-toothpicks, breakfast-breakfasts, brain power-brain powers

film-goer-film-goers, close-up-close-ups, sit-in-sit-ins

breakthrough-breakthroughs, lay-by-lay-bys

stand-by-stand-bys (danh từ tận cùng bằng y chỉ cần thêm -s)

c. Khi danh từ ghép có *man* hoặc *woman*, khi chuyển sang số nhiều thì thành phần kết hợp của danh từ ghép đều phải đổi sang số nhiều.

Ex:

man servant-men servants, woman servant - women servants

man doctor-men doctors, women doctor - women doctors

④ Hình thức số nhiều của một số cấu trúc đặc biệt

Chữ cái, từ đơn, đơn vị số và từ viết tắt của danh từ cũng có hình thức số nhiều, thông thường thêm -s và -es phía sau.

Ex:

the b's (*chữ cái b*), four 3's (*bốn số ba*), do's and don'ts (*quy tắc chung*)

three VIP's/VIPs (*ba nhân vật quan trọng*), two Ph D's/Ph Ds (*hai tiến sĩ*)

yrs. (Year), hrs. (hour), Nos. (No.)

2. Các loại số danh từ

❶ Danh từ cá thể đều là danh từ đếm được, phần biến đổi số ít, số nhiều đã được giới thiệu bên trên. Phải chú ý là phần lớn các danh từ cá thể biến đổi sang số nhiều đều theo nguyên tắc.

❷ Danh từ tập thể

Danh từ tập thể có danh từ đếm được và không đếm được, cần phải nắm vững. Khi danh từ tập thể không đếm được, nếu muốn đếm được có thể sử dụng các danh từ cá thể tương ứng.

Ex:

poetry-poem, machinery-machine, equipment-tool

correspondence-letter, police-policeman, clergy-clergyman

- Thông thường, có các trường hợp sau:

a. Có một số danh từ tập thể bản thân có sự thay đổi dạng số ít, số nhiều: nếu chỉ khái niệm tổng quát, thường dùng dạng số ít; khi làm chủ từ, động từ phía sau nó cũng phải dùng số ít; nếu chỉ thành viên cụ thể, nhấn mạnh mỗi một thì phải dùng dạng số nhiều, khi dùng làm chủ từ, động từ sau nó phải dùng số nhiều. Danh từ loại này thường gặp có: *class, family, team, committee, couple, pair, public, crew, party, company...*

Ex:

The team was set up last week.

Đội bóng đã được thành lập tuần trước.

The teams are mostly young men.

Các cầu thủ này hầu hết là thanh niên trẻ.

The class is made up of ten boys and twenty girls.

Lớp học được tạo nên bởi 10 cậu bé và 20 cô gái.

The classes are all listening attentively.

Học sinh trong lớp đang nghe giảng chăm chú.

My family is a big one.

Gia đình của tôi là một đại gia đình.

My families were waiting for me at the gate when I came back.

Cả nhà tôi đang đợi tôi ở cửa khi tôi trở về.

b. Có một số danh từ tập thể thường dùng ở dạng số nhiều, động từ phía sau cũng dùng số nhiều. Danh từ loại này thường có: *cattle, clergy, folk, police, people, mankind,..*

Ex:

The police are on his track.

Cảnh sát đang theo dấu vết của hắn.

People were dancing in the street.

Mọi người đang khiêu vũ trên đường.

The cattle are in the shed.

Gia súc đang ở trong chuồng.

Mankinds are responsible for their behavior.

Loài người chịu trách nhiệm hành vi của mình.

c. Có một số danh từ tập thể thường là danh từ không đếm được, động từ phía sau phải dùng số ít. Danh từ loại này thường có: *poetry, merchandise, equipment, furniture*

Ex:

The machinery is driven by electricity.

Máy móc được chạy bằng điện.

The equipment of the task force was costly and time-consuming.

Trang thiết bị lực lượng đặc nhiệm đã tốn nhiều tiền bạc và thời gian.

The merchandise has arrived at the port on time.

Hàng hóa đã đến cảng đúng giờ.

❸ Danh từ chỉ chất liệu

Danh từ chỉ chất liệu thường danh từ không đếm được, không phân biệt số ít, số nhiều.

Ex:

Water is changed into steam by heat and into ice by cold.

Nước biến thành hơi nước bởi sức nóng và thành đá bởi sức lạnh.

The patient needs fresh air.

Bệnh nhân cần bầu không khí trong lành.

They were having tea when I called.

Họ đang uống trà khi tôi đến.

What type of stone is this?

Đây là loại đá gì?

The room was full of cigarette smoke.

Căn phòng đầy khói thuốc lá.

The sun gives us light during the day.

Mặt trời soi sáng cho chúng ta suốt cả ngày.

I need a sheet of paper to write down my name and address.

Tôi cần một tờ giấy để viết tên và địa chỉ của mình.

- Nhưng, một số danh từ chỉ chất liệu khi chỉ chủng loại hoặc số lượng, ý nghĩa cụ thể thì trở thành danh từ cá thể, có thể có hình thức số nhiều. Thường có các danh từ:

air (*không khí*) - airs (*thái độ, khí sắc*)

coffee (*cà phê*) - coffees (*tách cà phê*)

copper (*đồng*) - coppers (*đồng xu*), dew (*sương*) - dews (*nhiều sương*)

frost (*sương giá*) - frosts (*sương, giá phủ đầu*), iron (*sắt*) - irons (*xiềng xích*)

light (*ánh sáng*) - lights (*đèn đuốc*), onion (*hương vị hành*) - onions (*củ hành*)

paper (*giấy*) - papers (*giấy tờ*), rain (*mưa*) - rains (*cơn mưa*)

rubber (*cao su*) - rubbers (*giày cao su*), sand (*cát*) - sands (*bãi cát*)

sky (*bầu trời*) - sky (*khí hậu*), snow (*tuyết*) - snows (*lượng tuyết rơi*)

soap (*xà phòng*) - soaps (*các loại xà phòng*), tea (*trà*) - teas (*cây chè*)

stone (*đá*) - stones (*các loại đá*)

tin (*thiếc*) - tins (*hộp thiếc*)

water (*nước*) - waters (*khối nước*)

Ex:

He has a triumphant air.

Anh ấy có vẻ đắc thắng.

There was an air of tension at the meeting.

Bầu không khí cuộc họp có chút căng thẳng.

Two teas, please.

Hai tách trà.

Small stones rolled down the hillside as they ran up.

Hai hòn đá rơi xuống sườn đồi khi họ leo núi.

She has a sapphire ring with six small stones.

Cô ấy có một chiếc nhẫn saphia với 6 viên đá nhỏ.

She spent the evening marking examination papers.

Cô ấy đã dành cả buổi tối chấm điểm bài thi.

He went out for a smoke.

Anh ấy đi ra ngoài hút thuốc.

Mango is a tropical fruit.

Xoài là một loại trái cây miền nhiệt đới.

I want a smoothing iron.

Tôi muốn một cái bàn ủi.

④ Danh từ trừu tượng

Danh từ trừu tượng thường là danh từ không đếm được, không phân biệt số ít, số nhiều.

Ex:

They were afraid of risking failure because they didn't want to lose face.

Họ sợ rủi ro thất bại, vì họ không muốn mất mặt.

We should have belief in the masses.

Chúng tôi phải tin vào quần chúng.

They worked in silence.

Họ làm việc trong im lặng.

He is a man of decision.

Anh ấy là đàn ông quyết đoán.

Man has free will.

Con người có ý chí tự do.

We go to school to get knowledge about many different things.

Chúng tôi phải đi học để có kiến thức về nhiều sự việc khác nhau.

She is full of youth and vitality.

Cô ấy có đầy sức trẻ và sức sống.

They were keeping her only out of kindness.

Họ nhận nuôi cô ấy vì lòng nhân ái.

- Nhưng, có một số danh từ trừu tượng dùng để diễn đạt sự vật cụ thể thì trở thành danh từ cá thể, có dạng số ít, số nhiều.

Ex:

beauty (đẹp) — a beauty (người đẹp), will (ý chí) - a will (di chúc)

character (đặc tính) - a character (nhân vật)

failure (thất bại) - a failure (người thất bại)

society (xã hội) - a society (đoàn thể), justice (công bằng) - a justice (quan tòa)

authority (quyền thế) - an authority (nhà cầm quyền)

art (mỹ thuật) - an art (tác phẩm mỹ thuật)

kindness (lòng tốt) - a kindness (hành động đẹp)

Ex:

He is a failure as an artist.

Anh ấy là người thất bại khi làm nghệ sĩ.

(failure chỉ sự thất bại, là danh từ trừu tượng, không đếm được; chỉ người thất bại là danh từ đếm được)

That man has a strong belief in God.

Người đàn ông có niềm tin mạnh mẽ vào thượng đế.

(belief [tin tưởng], là danh từ trừu tượng, không đếm được; khi chỉ tín ngưỡng cụ thể sẽ trở thành danh từ đếm được)

There was a short silence and then a noise broke out.

Có một sự yên lặng ngắn ngủi và sau đó tiếng ồn vỡ ra.

(silence [im lặng] là danh từ trừu tượng, không đếm được; khi diễn đạt sự im lặng trong một khoảng thời gian thì trở thành danh từ đếm được)

Have they reached a decision yet?

Họ đã có quyết định chưa?

(decision [quyết đoán, kiến quyết] là danh từ trừu tượng, không đếm được; khi diễn đạt [quyết định] thì trở thành danh từ đếm được)

This is the best German grammar I've seen.

Đây là sách ngữ pháp Đức hay nhất tôi từng xem.

(grammar [ngữ pháp] là danh từ trừu tượng, không đếm được; khi diễn đạt [sách ngữ pháp] thì trở thành danh từ đếm được)

She has a good knowledge of London.

Cô ấy rất quen thuộc tình hình London.

(knowledge chỉ [kiến thức] là danh từ trừu tượng, không đếm được; khi diễn đạt [quen thuộc] thì trở thành danh từ đếm được)

As a youth he showed little promise.

Khi là thanh niên, anh ấy ít hứa hẹn.

(youth chỉ [tuổi trẻ] là danh từ trừu tượng, không đếm được; khi diễn đạt [thanh niên] thì trở thành danh từ đếm được)

Thank you for your many kindnesses.

Cảm ơn về sự giúp đỡ rất nhiều của bạn.

(kindnesses chỉ [lòng tốt] là danh từ trừu tượng, không đếm được; khi diễn đạt [việc làm tốt] thì trở thành danh từ đếm được)

⑤ Danh từ riêng

Danh từ riêng chỉ tên người, địa điểm, đất nước, tổ chức, vì vậy thường chỉ dùng ở số ít. Có nhiều danh từ bản thân nó tận cùng -s, nhưng vẫn diễn đạt nghĩa ở số ít.

Ex:

The Netherlands is a country of northwest Europe.

Hà Lan là một nước ở vùng tây bắc châu Âu.

Nhưng có lúc danh từ riêng cũng có thể có sự giống nhau, ví dụ như người cùng tên, vì vậy danh từ riêng cũng có thể ở số nhiều, chỉ thành viên trong gia đình, người cùng tên hoặc cùng giới, danh từ riêng lúc này trở thành danh từ cá thể.

Ex:

I know two Toms.

Tôi biết hai người tên Tom.

The Smiths enjoy the concert very much.

Gia đình Smith rất thích hòa nhạc.

C. Luyện tập

I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:

1. Trái cây đang chín.

The fruit are coming on.

2. Mèo khen mèo dài đuôi.

All one's geese are swans.

3. Phương tiện du lịch nhanh nhất là máy bay.

The quickest mean of travel is by plane.

4. Tinh thần của các khách hàng đang rất cao.

The guests were in high spirit.

5. Cô ấy có một trí tuệ tốt.

She's got good brain.

Đáp án tham khảo

1. The fruit is coming on.

2. All one's geese are swans.

3. The quickest means of travel is by plane.

4. The guests were in high spirits.

5. She's got a good brain.

II. Multiple Choices:

1. The Chinese people _____ a great people.

- a. are b. is c. can be d. has been

2. Electricity is a _____ of transport and carries men to and fro, from their work to their homes, and back again.

- a. meaning b. means c. mean d. meanings

3. The storm has caused _____ to that region.

- a. many damages b. much damages
c. much damage d. much damaging

4. That is an old photograph of my grandmother when she _____.

- a. had long hair b. had long hairs
c. has long hairs d. has long hair

5. The German police _____ only very limited powers.

- a. has b. had c. have d. is having

6. The class_____taking notes,_____pencils scribbling quickly over_____the notebooks.
- a. is ... their ... their b. are ... its ... its
c. is ... its ... its d. are ... their ... their
7. His father has had _____in teaching Grammar.
- a. many experiences b. many experience
c. much experiences d. much experience
8. The house built of _____was once used as a warehouse.
- a. stone b. stones c. a stone d. some stones
9. There is _____on the menu for tomorrow's party.
- a. a lamb b. lamb c. the lamb d. something of a lamb
10. There are many _____at the meeting.
- a. woman writers b. women writer
c. woman writer d. women writers
11. Diabetes _____named for one of its distressing symptoms.
- a. has b. have c. are d. is
12. Economics _____a study of production and consumption.
- a. is b. are c. has been d. have been
13. Six weeks _____too short for him to finish the task.
- a. are b. is c. has d. have
14. The Alps _____about 161 km wide and 805 km long.
- a. is b. are c. is being d. are being
15. Poultry _____rather cheap now.
- a. is b. are c. has being d. have been
16. Jack's speech contains too much _____and _____.
- a. but's...sorrys b. but's...sorry's

- c. buts ...sorry's d. buts ...sorrys
17. Generally measles _____ in young children.
- a. occur b. occurred c. are occurring d. occurs
18. There are many _____ near the river.
- a. oxes b. oxe c. oxen d. oxis
19. Gary found many _____ coming toward his house.
- a. Vietnamese b. Vietnameses
- c. of Vietnamese d. the Vietnameses
20. Richard set up several _____ there.
- a. shelves b. shelves c. shelfes d. shelf

Đáp án tham khảo

1. a 2. b 3. c 4. a 5. c 6. d 7. d 8. a 9. b 10. d 11. d
12. a 13. b 14. a 15. a 16. b 17. d 18. c 19. a 20. b

Bài 2: "GIỐNG" CỦA DANH TỪ VÀ SỞ HỮU CÁCH CỦA DANH TỪ

A. Lỗi sai thường gặp

1. Xin hãy cho tôi cơ hội khác vì Chúa.

Điều này không thể được.

Lỗi sai:

Please give me another chance at the sake of God.

It is impossible.

Nguyên nhân:

“vì Chúa” có cấu trúc cố định at God's sake, không thể dùng of.

Cách nói đúng:

→ Please give me another chance at God's sake.

2. Con của bạn đang khóc trong xe đẩy.

Cô bé/ cậu bé chắc đói bụng.

Lỗi sai:

Your baby is crying in the pram.

It must be hungry.

Nguyên nhân:

Danh từ có thể dùng để diễn đạt giống cái hoặc giống đực, khi không xác định được giới tính thường dùng *it* để thay thế. Nhưng nếu đã biết giới tính cụ thể thì phải dùng đại từ *he* hoặc *she*. Câu thứ hai trong đoạn đối thoại là câu nói của cha mẹ đứa bé, dĩ nhiên biết rõ giới tính của con, không thể dùng *it*.

Cách nói đúng:

→ She must be hungry. / He must be hungry.

3. Ngày hôm qua ở đây đã xảy ra một tai nạn.

Đúng, và bánh xe của chiếc xe đã bị hỏng.

Lỗi sai:

Yesterday an accident happened here.

Yes, and a wheel of the car's was broken,

Nguyên nhân:

Trong sở hữu cách kép, khi danh từ sở hữu cách là kẻ nghĩa của giới từ thì danh từ này thông thường là chỉ người, “Bánh xe của chiếc xe” trong đoạn đối thoại, danh từ sở hữu cách là chiếc xe, không phải là người, vì vậy không thể sử dụng sở hữu cách kép.

Cách nói đúng:

→ Yes, and a wheel of the car was broken.

4. Anh ấy đang học văn học châu Âu.

Tôi cũng thích văn học.

Lỗi sai:

He is studying Europe's literature.

I like literature, too.

Nguyên nhân:

Danh từ sở hữu chỉ châu lục, đất nước và tính từ tương ứng của chúng đều có thể dùng trước danh từ để bổ nghĩa, Ex: “thủ đô của Trung Quốc” có thể nói China's capital, cũng có thể nói China capital. Nhưng danh từ sở hữu luôn nhấn mạnh khái niệm địa lý, tính từ tương ứng nhấn mạnh đặc điểm. Vì vậy, “văn học châu Âu” trong đối thoại là chỉ văn học mang đặc điểm của châu Âu, thuộc về văn học của châu Âu, không thể dùng danh từ sở hữu để bổ nghĩa.

Cách nói đúng:

→ He is studying European literature.

5. Cậu ấy chơi cả ngày.

Cậu ấy có đầy đủ tính khí của con trai.

Lỗi sai:

He is playing all day long.

He is all boys.

Nguyên nhân:

Một trong những cách sử dụng đặc biệt của *all* là đi với danh từ số nhiều và số ít, chỉ “có đặc điểm, điển hình”. Danh từ số ít trong đó không dùng mạo từ, được dùng như tính từ.

Ex:

Miss Spenser is all woman.

Cô Spender có đầy đủ tính khí của người phụ nữ.

- Tên gọi số nhiều sau *all* thường thêm danh từ chỉ bộ phận cơ thể hoặc sắc thái tình cảm, như: *eyes, ears...*

Ex:

His face was all eyebrows.

Trên mặt anh ấy có hai lông mày.

The young mother is all smiles when she is with her daughter.

Người mẹ trẻ luôn tươi cười khi cô ấy ở cùng con gái của mình.

- Ngoài ra, *all* còn có thể đi với danh từ trừu tượng, giống như cấu trúc *full of + danh từ*. **Ex:** all energy (*tràn đầy năng lượng*), all life (*tràn đầy sức sống*), all wisdom (*rất thông minh*), all pleasure (*rất vui lòng*)...

He is all energy. (=very energetic, full of energy)

Anh ấy tràn đầy năng lượng.

I am all astonishment. (=very astonished, full of astonishment)

Tôi rất ngạc nhiên.

Cách nói đúng

→ He is all boy.

6. Bạn biết tác giả của quyển sách này không?

Biết, và cô ấy là con gái của ông Brown.

Lỗi sai:

Do you know the author of this book's?

Yes, and she is the daughter of Mr. Brown's.

Nguyên nhân:

Danh từ trước of của sở hữu cách kép không thể đi với mạo từ *the*, danh từ sở hữu sau *of* phải là danh từ chỉ người. Câu một trong đoạn đối thoại, “tác giả của quyển sách” đã sử dụng sở hữu kép, nhưng sau *of* đã dùng *book* để bỏ nghĩa cho giới từ, điều này là sai. Câu thứ hai, “con gái của ông Brown” cũng dùng sở hữu kép, danh từ bỏ nghĩa của sở hữu cách kép là *the daughter*, cách sử dụng này cũng không đúng, không được sử dụng mạo từ *the*.

Cách nói đúng:

→ Do you know the author of this book?

→ Yes, and she is Mr. Brown's daughter./ Yes, and she is a daughter of Mr. Brown's.

7. Ai nói với bạn điều đó?

Một người bạn của vợ anh.

Nếu cô ấy nói như vậy, cô ấy không phải là bạn của vợ tôi.

Lỗi sai:

Who told you that?

A friend of your wife.

If she says such things, she is not a friend of my wife's.

Nguyên nhân:

Trong đoạn đối thoại đã sử dụng sở hữu cách kép và sở hữu cách *of*, trần thuật khách quan “một người bạn của vợ anh” chỉ một người trong số những người bạn của vợ, lúc này phải dùng sở hữu cách kép; “cô ấy không phải là bạn của vợ tôi” nhấn mạnh mối quan hệ bạn bè, có thể không phải là bạn ở trên, phải dùng sở hữu *of*.

Cách nói đúng:

→ A friend of your wife's.

→ If she says such things, she is not a friend of my wife.

B. Kiến thức về “giống” của danh từ và sử hữu cách của danh từ

I. Giống của danh từ

Giống như số từ, sở hữu cách, giống (gender) cũng là một trong những điểm ngữ pháp của danh từ, nhưng giống là hiện tượng ngữ pháp đặc biệt của danh từ và đại từ.

1. Phân loại giống của danh từ

Giống của danh từ tiếng Anh có 4 loại:

- Giống đực (Masculine Gender)
- Giống cái (Feminine Gender)
- Trung tính (Neuter Gender)
- Giống chung (Common Gender)

❶ Danh từ giống đực

Ex: man (*đàn ông*), boy (*con trai*), sir (*ngài, ông*), bachelor (*người chưa vợ*), uncle (*chú*), bridegroom (*chú rể*), nephew (*cháu trai*), son (*con trai*), father (*bố*), best man (*phụ rể*), cock (*gà trống*), colt (*ngựa con*), gander (*ngỗng đực*), ram (*cừu đực*), buck (*hươu đực*)

❷ Danh từ giống cái

Ex: woman (*phụ nữ*), girl (*con gái*), madam (*bà, phu nhân*), spinster (*phụ nữ chưa chồng*), aunt (*dì*), bride (*cô dâu*), niece (*cháu gái*), daughter (*con gái*), mother (*mẹ*), bridesmaid (*phụ dâu*), hen (*gà mái*), filly (*ngựa cái non*), goose (*ngỗng cái*), ewe (*cừu cái*), doe (*hươu cái*)...

❸ Danh từ trung tính

Ex: car, tree, sun, winter, justice, war, wind...

❹ Danh từ giống chung

Ex: doctor, professor, teacher, baby, child, friend, reader...

- Danh từ giống chung có thể dùng chỉ giống đực và giống cái

2. Cách diễn đạt giống của danh từ

Bản thân danh từ giống đực và giống cái đã có sự phân biệt rõ ràng, nhưng có một số danh từ cần phải thêm hậu tố hoặc đại từ để chỉ sự phân biệt giống.

- ❶ Hậu tố phân biệt giống: *-er, -or, -man, -ess, -ette, -woman...*

Trong đó, *-er, -or, -man* chỉ giống đực; *-ess, -ette, -woman* chỉ giống cái.

Ex:

actor, actress; manager, manageress; author, authoress; waiter, waitress; usher, usherette; salesman, saleswoman; postman, postwoman...

- ❷ Một số danh từ giống chung diễn đạt giống đực và giống cái có thể thêm *he, she, male, man, lady, woman, girl, boy...* vào trước danh từ để phân biệt giống.

Ex:

friend-boy friend, girl friend; reader-male reader, female reader; doctor - man doctor, woman doctor; student - male student, female student; goat-he-goat, she-goat; wolf-he-wolf, she-wolf

- ❸ Để diễn đạt sắc thái tình cảm, có một số danh từ trung tính có thể sử dụng biện pháp nhân cách hóa, dùng đại từ *he* hoặc *she* thay thế. Danh từ thường được xem là giống đực có: *time, sun, winter, love, fear, storm, wind, war, murder, tiger, wolf, dog...*; danh từ thường được xem là giống cái có: *moon, spring, nature, peace, mercy, art, cat, sheep...*

Ex:

The sun is shining in all his splendid beauty.

The moon is shedding her rays upon the plains.

Đất nước, thành phố khi có mang sắc thái tình cảm thường được xem là giống cái.

China has a long history and we are proud of her.

Trung Quốc có nền lịch sử trường kì và chúng tôi tự hào về nó.

Hangzhou is famous for her West Lake.

Hangzhou nổi tiếng nhờ có West Lake.

II. Sở hữu cách của danh từ

Sở hữu cách của danh từ chỉ mối quan hệ sở hữu của danh từ, cần phải nắm vững các đặc điểm sau:

1. Sau danh từ có sự sống thêm 's để trở thành cấu trúc sở hữu. Danh từ tận cùng bằng -s hoặc danh từ số nhiều tận cùng bằng -s phải thêm dấu ['] sau s.

Ex:

the teacher's book (*sách của giáo viên*), Mr. Smith's speech (*bài diễn thuyết của ông Smith*), his mother's arrival (*đứa bé mới sinh của mẹ anh ấy*).

the boy's pens (*cây viết của cậu bé*), Thomas' bicycle (*xe đạp của Thomas*), a teachers' college (*học viện của giáo viên*)

the editor-in-chiefs office (*văn phòng của tổng biên tập*), his girl friend's mother (*mẹ của cô bạn gái của anh ấy*).

She knew that John's love for his wife was dead.

Cô ấy biết rằng tình yêu của John dành cho vợ đã không còn.

These are Dicken's novels. *Đây là các tiểu thuyết của Dicken.*

2. Sở hữu **of** là cấu trúc do giới từ **of** đi với danh từ tạo thành, chủ yếu dùng chỉ đồ vật không có sự sống.

Ex: the title of the book (*tiêu đề của cuốn sách*), the house of stone (*nhà đá*), the leg of the table (*chân bàn*), the number of the gardens (*số lượng các khu vườn*).

3. Phân biệt sở hữu 's và sở hữu of

❶ Sở hữu 's dùng với danh từ có sự sống, sở hữu **of** dùng với danh từ không có sự sống.

❷ Diễn đạt sự vật không có sự sống. Ex: thời gian, khoảng cách, hiện tượng tự nhiên, đất nước, thành phố hoặc công việc... cũng có thể dùng hình thức sở hữu 's.

Ex:

an hour's journey (*chuyến đi một giờ*)

two miles' walk (*quãng đường đi hai dặm*), the moon's rays (*ánh sáng mặt trăng*)

Europe's future (*tương lai của châu Âu*)

China's territory (*lãnh thổ Trung Quốc*), Beijing's scenery (*phong cảnh Bắc Kinh*)

the company's working environment (*môi trường làm việc của công ty*)

the world's economy (*kinh tế thế giới*)

❸ Sở hữu 's còn có thể dùng trong một số thuật ngữ hoặc trong cách nói nhân cách hóa.

Ex:

at arm's length (*trong tầm tay*), a stone's throw (*một khoảng cách rất ngắn*)

a bird's eye view, at one's finger's ends/tips (*thành thạo*)

for God's/Christ's sake (*vì chúa*)

to one's heart's content (*hài lòng*), nature's works (*kiệt tác của thiên nhiên*)

love's spirit (*linh hồn tình yêu*), his life's aim (*mục tiêu của cuộc sống*)

death's door (*cánh cửa của cái chết*)

- Trong một số kết hợp cố định dùng sở hữu **of**.

Ex: in the middle of, at the front of, on the top of, at the beginning of, in favor of, in memory of...

❹ Sở hữu of có lúc cũng có thể dùng với sự vật có sự sống.

Ex:

the plays of Shakespeare, the trunk of an elephant, the educational policies of Vietnam

- Dùng sở hữu **of** nhấn mạnh danh từ sau **of**.

❺ Nếu cụm danh từ có cấu trúc [mạo từ + tính từ], Ex: the young... chỉ người hoặc vật phải dùng sở hữu **of**.

Ex: The education of the young is of vital importance.

Vấn đề giáo dục thanh niên có tầm quan trọng sống còn.

The numbers of the dead are still increasing.

Số người chết vẫn còn tiếp tục tăng.

⑥ Khi diễn đạt chủng loại hoặc thuộc tính phải dùng sở hữu 's, không thể dùng sở hữu **of**.

Ex:

a doctor's/master's/bachelor's degree (*học vị bác sỹ/thạc sỹ / cử nhân*)

children's pictorials (*tranh ảnh trẻ em*), women's suits (*trang phục phụ nữ*)

⑦ Khi sau danh từ có bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc mệnh đề bổ nghĩa cho chủ ngữ phải dùng sở hữu **of**.

Ex:

the name of the boy sitting on the desk.

Tên của cậu bé ở trên bàn.

That young man is the brother of my former roommate who has been abroad.

Người thanh niên kia là anh trai của bạn cùng phòng cũ của tôi, người đã đi ra nước ngoài.

⑧ Khi diễn đạt mối quan hệ tương đồng phải dùng sở hữu **of**.

Ex: the city of Beijing (*Thành phố Bắc Kinh*), the state of California (*bang California*)

4. Nếu dùng **and** với hai danh từ, khi diễn đạt có chung mối quan hệ, chỉ cần thêm ['s] vào sau danh từ phía sau; nếu không có chung mối quan hệ thì phải thêm ['s] vào hai danh từ.

Ex:

These are Jack's and Bob's computers.

Đây là máy vi tính của Jack và của Bob. (chỉ hai máy vi tính)

Jack and Bob's computer is very new.

Máy vi tính của Jack và Bob rất mới. (chỉ một máy vi tính)

China's and America's benefits. *Lợi ích của Mỹ và của Trung Quốc.*

China and America's benefits. *Lợi ích chung của Mỹ và Trung Quốc.*

5. Sở hữu cách kép (**of** + **danh từ 's**)

Sở hữu cách kép là cấu trúc sử dụng sở hữu **'s** và sở hữu **of**, chủ yếu dùng để chỉ khái niệm hoặc sắc thái tình cảm.

❶ Danh từ của sở hữu cách kép đi với số ...

hoặc mạo từ bất định **a, an và no, some, any, few**, nhưng không thể đi với mạo từ **the**, hơn nữa danh từ sở hữu sau **of** phải là danh từ chỉ người. Sở hữu cách kép thông thường chỉ khái niệm.

Ex:

Mr. Smith is a friend of my father's.

Ông Smith là một trong những người bạn của cha tôi.

(tương đương với one of my father's friends)

There are no duties of the teacher's.

Không có trách nhiệm của giáo viên.

I have read some novels of Dickens's.

Tôi đã đọc nhiều tiểu thuyết của Dicken.

❷ Ngữ bổ nghĩa sau **of** của sở hữu cách kép có thể sử dụng đại từ, danh từ bổ nghĩa có thể đi với **this, that, these, those...** để chỉ sắc thái tình cảm.

Ex:

Do you agree to this brilliant idea of mine?

Bạn có đồng ý với ý tưởng tuyệt vời của tôi không?

I like this poem of Shelley's.

Tôi thích thơ của Shelley.

Those words of his are of great value to the young men.

Những lời nói của ông ấy có giá trị to lớn với thanh niên.

❸ Sở hữu cách kép và sở hữu **of** có lúc có thể thay thế cho nhau, nhưng ý nghĩa có sự khác nhau, sở hữu cách kép diễn đạt quan hệ **S + V**, sở hữu **of** diễn đạt quan hệ **V+ C**.

Ex: a picture of Mary's (*một bức ảnh trong những bức ảnh của Mary*)

(*Mary có bức ảnh này, trong bức ảnh không biết là ai*)

a picture of Mary *một bức ảnh của Mary (trên bức ảnh là Mary)*

C. Luyện tập

I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:

1. Bạn có biết kiến nghị của cuộc họp đưa ra một vài ngày trước đây không?

Do you know the opinion of the committee appointed a few days ago?

2. Đây là chân dung mẹ của anh ấy, bức chân dung ông đã vẽ mẹ của ông ấy.

This is a portrait of his mother's, which he drew for his mother.

3. Anh ấy được sinh ra trong một gia đình công nhân.

He was born in a worker's family.

4. Jack không biết vấn đề của người khác.

Jack wasn't aware of other's problems.

5. Bạn của Mary thật là người nhát gan.

The friend of Mary's is really a coward.

Đáp án tham khảo

1. Do you know the opinion of the committee's appointed a few days ago?

2. This is a portrait of his mother, which he drew for his mother.
3. He was born in a worker family.
4. Jack wasn't aware of others' problems.
5. That friend of Mary's is really a coward.

II. Multiple Choice:

1. That post card is sent by _____.
 - a. a friend of my father
 - b. a friend of my father's
 - c. my father friend
 - d. my father friend's
2. I was given _____ to solve the difficult problem.
 - a. two weeks time
 - b. two week's time
 - c. two weeks time's
 - d. two weeks' time
3. Nancy told me that _____ would come, but only a few turned up.
 - a. many friends' of Linda
 - b. many Linda's friends
 - c. many of Linda's friends
 - d. many friend's of Linda
4. The thief snatched both Tom's _____ handbags.
 - a. mother and wife's
 - b. mother's and wife
 - c. mother's and wife's
 - d. mother' and wife's
5. This new building belongs to _____.
 - a. Mary and her brother
 - b. Mary and her brother's
 - c. Mary's and her brother
 - d. Mary's and her brother's
6. What can we see on _____?
 - a. the magazine's cover
 - b. the cover of the magazine
 - c. the magazine cover
 - d. the cover of the magazine's
7. _____ is too much for such a little girl to carry.
 - a. A bike's weight
 - b. Bike's weight
 - c. The weight of a bike
 - d. The weight of a bike's

8. That building goes through many crises in _____.
a. ten years time's b. the time of ten years'
c. ten years' time d. ten years' time's
9. That shop sells _____ only.
a. woman clothing b. women's clothing
c. women clothing d. the clothing of woman
10. Francine was so outstanding that we all remembered _____.
a. it b. her
c. him d. his
11. _____ was so moving that they were attracted deeply.
a. The performance of the girl's b. The performance of the girl
c. The performance of a girl d. The girl's performance
12. I had my hair cut at _____ around the corner.
a. the barber b. the barbers
c. the barber's d. the barberd
13. The Colonel reported to the _____ office.
a. chief-of-staff's b. chief's-of-staff's
c. chiefs-of-staff d. chief-of-staffs's
14. The newly-built apartment is a _____ building.
a. nineteen-storey b. nineteen-storeys
c. nineteen storeys d. nineteen-storeys'
15. _____ is a well-known person.
a. This Mary's old friend b. The friend of Mary's
c. This old friend of Mary d. This old friend of Mary's
16. China has made it plain that _____ will reject the project
a. his b. she

c. it

d. hers

Đáp án tham khảo

1.b 2. d 3. c 4. c 5. a 6. b 7. c 8. c

9. b 10. b 11. d 12. c 13. a 14. a 15. d 16. b